CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 89 /BC - TĐTB - P5

Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495, CN=Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà, S=Yên Bái, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-19 06:14:12
Foxit Reader Version: 10.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2022

Yên bái, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**370.359.062.235**	**310.282.150.991**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**109.112.407.311**	**94.607.135.889**
111	1. Tiền		79.112.407.311	24.265.135.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	70.342.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**95.500.000.000**	**102.122.413.699**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		95.500.000.000	102.122.413.699
				-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**157.022.463.066**	**86.910.666.338**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		136.826.747.355	82.442.235.191
132	2. Trả trước cho người bán		352.500.000	405.807.882
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.476.557.709	7.429.020.963
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.633.341.998)	(3.366.397.698)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**4.071.441.749**	**4.208.928.762**
141	1. Hàng tồn kho		4.071.441.749	4.208.928.762
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.652.750.109**	**22.433.006.303**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.652.750.109	22.393.647.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7		39.358.555
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.224.144.606.926**	**1.263.463.031.387**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
215	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**936.602.839.964**	**1.011.284.126.648**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	919.952.702.833	993.963.806.221
222	*- Nguyên giá*		*2.575.632.618.257*	*2.570.563.169.449*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.655.679.915.424)*	*(1.576.599.363.228)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16.650.137.131	17.320.320.427
228	*- Nguyên giá*		*22.445.322.400*	*22.291.322.400*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.795.185.269)*	*(4.971.001.973)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.982.088.847**	**3.298.419.989**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.982.088.847	3.298.419.989
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**165.411.939.388**	**116.781.700.397**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		84.242.939.388	35.612.700.397
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	81.169.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**116.147.738.727**	**132.098.784.353**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.173.232.820	3.737.765.386
269	2. Lợi thế thương mại		111.974.505.907	128.361.018.967
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.594.503.669.161**	**1.573.745.182.378**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**220.194.724.419**	**358.291.632.975**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**115.194.724.419**	**146.463.018.578**
			-	-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.777.719.983	2.184.824.080
312	2. Người mua trả tiền trước		432.475.059	854.726.999
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	27.300.206.576	12.276.364.175
314	4. Phải trả người lao động		11.723.853.359	11.748.181.731
315	5. Chi phí phải trả	12	1.953.844.950	4.349.738.081
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	7.571.049.048	69.853.532.135
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		60.000.000.000	44.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		435.575.444	1.195.651.377
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**105.000.000.000**	**211.828.614.397**
331	1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		105.000.000.000	211.828.614.397
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.374.308.944.742**	**1.215.453.549.403**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	14	**1.374.308.944.742**	**1.215.453.549.403**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		462.586.672.544	333.679.600.429
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		385.898.427.249	228.576.594.454
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		76.688.245.295	105.103.005.975
429	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		276.722.272.198	246.773.948.974
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.594.503.669.161**	**1.573.745.182.378**
			-	-

Yên Bái, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**187.844.362.608**	**110.669.774.705**	**726.080.260.114**	**495.240.055.158**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**187.844.362.608**	**110.669.774.705**	**726.080.260.114**	**495.240.055.158**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**58.413.363.781**	**47.606.727.174**	**204.796.443.912**	**186.772.852.059**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**129.430.998.827**	**63.063.047.531**	**521.283.816.202**	**308.467.203.099**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.622.112.801	1.969.642.927	15.123.843.040	16.325.519.909
22	7. Chi phí tài chính	19	3.023.424.657	5.373.764.905	15.661.775.297	23.935.375.001
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		3.023.424.657	5.373.764.905	15.661.775.297	23.935.375.001
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(169.904.112)	(17.244.462)	(252.651.009)	(157.299.604)
25	9. Chi phí bán hàng		-			
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.220.092.843	18.816.852.020	65.247.291.395	54.771.415.051
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**102.639.690.016**	**40.824.829.071**	**455.245.941.541**	**245.928.633.352**
31	12. Thu nhập khác	20	499.524.443	926.419.563	1.019.737.304	3.025.266.544
32	13 Chi phí khác	21	514.667.977	538.446.851	2.985.567.120	2.096.260.157
40	**14 Lợi nhuận khác**		**(15.143.534)**	**387.972.712**	**(1.965.829.816)**	**929.006.387**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
50	**15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**102.624.546.482**	**41.212.801.783**	**453.280.111.725**	**246.857.639.739**
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		18.841.345.443	4.410.362.126	74.491.986.385	37.389.248.756
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**83.783.201.039**	**36.802.439.657**	**378.788.125.340**	**209.468.390.983**
	19 Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		76.688.245.295	23.675.042.512	323.907.072.116	168.603.005.974
	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.094.955.744	13.127.397.145	54.881.053.224	40.865.385.009
70	**21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.208**	**373**	**5.101**	**2.655**
71	**22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**1.208**	**373**	**5.101**	**2.655**

Yên Bái, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***453.280.111.725***	***246.857.639.739***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		96.263.271.896	96.313.436.995
03	- Các khoản dự phòng		(1.733.055.700)	602.603.920
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.123.843.040)	(16.703.503.976)
06	- Chi phí lãi vay		15.661.775.297	23.935.375.001
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***548.348.260.178***	***351.005.551.680***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.953.789.583)	26.339.391.265
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		137.487.013	305.363.647
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.884.732.911	1.857.221.384
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(499.737.671)	(2.644.907.260)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.865.168.428)	(25.154.620.227)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.201.962.391)	(31.567.225.665)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.260.075.933)	(4.898.630.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***436.589.746.096***	***315.242.144.824***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.814.870.773)	(25.621.810.389)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			723.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(237.840.000.000)	(203.009.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		178.832.174.709	136.851.586.301
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(29.890.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.479.147.789	16.869.519.483
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(52.343.548.275)***	***(104.076.068.242)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		180.000.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(270.828.614.399)	(68.171.385.603)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(278.912.312.000)	(158.733.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(369.740.926.399)***	***(226.904.385.603)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
50	*Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ*		14.505.271.422	(15.738.309.021)
60	*Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ*		94.607.135.889	110.345.444.910
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	*Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ*		109.112.407.311	94.607.135.889

Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật
  Địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
* Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (Công ty con)
  Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
* Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (Công ty liên kết)
  Địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- Công ty liên kết

Tên công ty	Cam kết góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49%	49%	Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái	Đầu tư Dự án Thủy điện Thác Bà 2

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty(được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đang kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường nhóm công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.
Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của nhóm công ty trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.
Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác đinh căn cứ theo các hợp đồng mua bán điện được Công ty và Công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 09 năm 2020. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty mua Công ty Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	453.237.209	76.834.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.659.170.102	24.188.301.715
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	70.342.000.000
	109.112.407.311	**94.607.135.889**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VNĐ đến ngày 31/12/2022 tại ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất tương ứng 6%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a Chứng khoán kinh doanh

b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
b1	Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	95.500.000.000	95.500.000.000	102.122.413.699	102.122.413.699
	- Trái phiếu	-	-	-	-
	- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
		95.500.000.000	95.500.000.000	102.122.413.699	102.122.413.699

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 5 tháng đến 9 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 8,6%/năm.

		31/12/2022		01/01/2022	
b2	Dài hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(***)	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(****)	84.242.939.388	84.242.939.388	35.612.700.397	35.612.700.397
		165.411.939.388	165.411.939.388	116.781.700.397	116.781.700.397

(***) Tại ngày 31/12/2022
- Công ty đang nắm giữ 3.000.000 cổ phần tương đương 0,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng.
- Công ty đang nắm giữ 200.000 cổ phần tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Thủy điện Thái An.

(****) Tại ngày 31/12/2022
- Theo Nghị Quyết số 1452/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 07 tháng 08 năm 2020 HĐQT Công ty đã thông qua tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là 49% Vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2022 Công ty đã thực hiện góp vốn với giá trị là 84.242.939.388 đồng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2
Giá trị đầu tư	
Số 01/01/2022	35.612.700.397
- Tăng trong năm	48.882.890.000
Lũy kế đến 31/12/2022	84.495.590.397
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	
Số 01/01/2022	-
Lũy kế đến 31/12/2022	(252.651.009)
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2022	35.612.700.397
Lũy kế đến 31/12/2022	84.242.939.388

5 PHẢI THU KHÁC

a	**Ngắn hạn**	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.198.564.975	-	553.869.724	-
	Phải thu người lao động	415.979.815	-	197.950.736	-
	Ký quỹ, ký cược	97.155.477	-	71.500.000	-
	Phải thu khác	2.764.857.442	-	6.605.700.503	-
		4.476.557.709		**7.429.020.963**	-
b	**Dài hạn**	-		-	

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	3.628.206.745		3.824.679.686	
Công cụ, dụng cụ	228.926.046		74.686.407	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.308.958		309.562.669	
	4.071.441.749		**4.208.928.762**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	
Thuế tài nguyên		-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.358.555
	-	**39.358.555**
	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	1.344.802.837.636	1.190.294.798.080	28.271.193.095	6.243.787.138	950.553.500	2.570.563.169.449
Mua sắm	1.016.916.555	1.559.996.296	1.948.473.629	479.792.091	-	5.005.178.571
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	64.270.237	-	64.270.237
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 31/12/2022	**1.345.819.754.191**	**1.191.854.794.376**	**30.219.666.724**	**6.787.849.466**	**950.553.500**	**2.575.632.618.257**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	579.155.020.073	974.832.807.901	16.805.282.395	4.883.334.532	922.918.327	1.576.599.363.228
Trích khấu hao	40.353.556.212	36.534.724.715	1.696.247.165	459.337.475	8.709.973	79.052.575.540
Tăng khác	27.976.656					27.976.656
Tăng do mua công ty con						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**619.536.552.941**	**1.011.367.532.616**	**18.501.529.560**	**5.342.672.007**	**931.628.300**	**1.655.679.915.424**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	765.647.817.563	215.461.990.179	11.465.910.700	1.360.452.606	27.635.173	993.963.806.221
Tại ngày 31/12/2022	**726.283.201.250**	**180.487.261.760**	**11.718.137.164**	**1.445.177.459**	**18.925.200**	**919.952.702.833**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	20.558.322.400	1.733.000.000	22.291.322.400
Mua sắm	-	154.000.000	154.000.000
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**20.558.322.400**	**1.887.000.000**	**22.445.322.400**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	4.749.494.542	221.507.431	4.971.001.973
Trích khấu hao	411.153.216	413.030.080	824.183.296
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**5.160.647.758**	**634.537.511**	**5.795.185.269**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	15.808.827.858	1.511.492.569	17.320.320.427
Tại ngày 31/12/2022	**15.397.674.642**	**1.252.462.489**	**16.650.137.131**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự Án nâng cấp thiết bị tổ máy NMTĐ Thác	3.835.288.676	3.298.419.989
Nâng cấp hệ thống quan trắc đập chính, đập tràn NMTĐ Thác Bà	1.962.682.407	
Nhà trực đập Thủy điện Bản Xèo	184.117.764	
Khác	-	
	5.982.088.847	**3.298.419.989**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	1.312.407.623	40.533.426.330	38.404.657.598	3.441.176.355
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.965.038.947	74.491.986.385	65.201.962.391	18.255.062.941
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.576.813.000	6.576.813.000	-
Thuế Tài nguyên	1.914.024.604	56.618.112.668	55.338.733.381	3.193.403.891
Thuế Thu nhập cá nhân	84.893.001	5.141.914.745	2.816.244.357	2.410.563.389
Các loại thuế khác	(39.358.555)	172.074.197	132.715.642	-
	12.237.005.620	**183.534.327.325**	**168.471.126.369**	**27.300.206.576**

-

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.867.344.950	4.070.738.081
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Mua sắm Tài sản cố định	-	-
Chi phí phải trả khác	86.500.000	279.000.000
	1.953.844.950	**4.349.738.081**

b Dài hạn

c Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VNĐ

	Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:	
Số 01/01/2022	128.361.018.967
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 31/12/2022	128.361.018.967
Phân bổ lũy kế:	
Số 01/01/2022	-
- Phân bổ trong năm	16.386.513.060
Lũy kế đến 31/12/2022	16.386.513.060
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2022	128.361.018.967
Lũy kế đến 31/12/2022	111.974.505.907
	-

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH	10.388.900	17.355.091
Phải trả cổ tức cho cổ đông	184.141.749	63.663.723.749
Phí dịch vụ Môi Trường Rừng	4.598.590.860	3.648.256.992
Phải trả, phải nộp khác	2.777.927.539	2.524.196.303
	7.571.049.048	**69.853.532.135**
b Dài hạn	-	-

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	635.000.000.000	-	-	246.773.948.974	333.679.600.429	1.215.453.549.403
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	54.881.053.224	323.907.072.115	378.788.125.339
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(24.932.730.000)	(190.500.000.000)	(215.432.730.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**635.000.000.000,00**	-	-	**276.722.272.198**	**462.586.672.544**	**1.374.308.944.742**

b) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-

15 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	194	194

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	182.528.492.368	709.907.885.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.315.870.240	16.172.374.629
	187.844.362.608	**726.080.260.114**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	56.436.287.397	199.491.962.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.977.076.384	5.304.481.792
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	58.413.363.781	**204.796.443.912**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.622.112.801	10.223.843.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	4.900.000.000
	4.622.112.801	**15.123.843.040**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.023.424.657	15.661.775.297
	3.023.424.657	**15.661.775.297**

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.284.072.581	4.056.380.334
Chi phí nhân công	24.829.329.029	54.820.893.159
Chi phí khấu hao	19.856.460.367	79.876.758.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.586.289.697	31.255.851.787
Chi phí khác	32.077.304.950	100.033.851.191
	86.633.456.624	**270.043.735.307**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.300.742.692	2.402.417.473
Chi phí nhân công	10.369.787.387	21.911.565.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.587.602	2.724.498.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.940.444.504	5.597.230.052
Chi phí khác bằng tiền	13.906.530.658	32.611.580.051
	28.220.092.843	**65.247.291.395**

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.841.345.443	74.491.986.385
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.841.345.443**	**74.491.986.385**

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Bên liên quan với cổ đông lớn	182.528.492.368	48.258.353.843
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức công bố	Công ty mẹ (từ ngày 16 tháng 11 năm 2020)	57.547.752.000	38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	Cổ đông lớn	28.575.000.000	19.050.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	50.000.000	45.454.546
	Doanh thu khác	Công ty liên kết	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty con của Công ty mẹ	217.592.593	-
	Doanh thu tài chính	Công ty con của	382.767.119	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**132.262.505.556**	**78.013.537.410**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	132.262.505.556	77.983.537.410
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	30.000.000
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty con của Công ty mẹ	29.342.464	

25 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 với Quý 4/2021 tại BCTC hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2022 đạt 83.783.201.039 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2021 đạt 36.802.439.657 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 46.980.761.382 đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 trên BCTC riêng của Công ty tăng 59.429.737.437 đồng là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2022 tăng 90.642.771.642 đồng chủ yếu là do Doanh thu hoạt động điện tăng 88.899.994.086 đồng so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân là do Quý 4/2022, sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4/2022 cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 43,9 triệu kWh (tăng 84%) đồng thời Công ty thường xuyên cập nhật số liệu, tình hình thủy văn, bám sát diễn biến Thị trường điện để đưa ra chiến lược chào giá phù hợp. Doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 1.414.618.566 đồng (tăng 36%) so với cùng kỳ năm 2021 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ được nghiệm thu trong Quý 4/2022 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 755.054.110 đồng (tăng 17%) so với cùng kỳ năm 2021 do trong Quý 4/2022 Công ty phát sinh doanh thu từ cổ tức được chia từ công các đơn vị nộp về. Doanh thu khác Quý 4/2022 giảm 426 triệu so với cùng kỳ năm 2021, do không phát sinh doanh thu từ thanh lý nhượng bán tài sản thanh lý so với cùng kỳ năm 2021 .
- Tổng chi phí Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 tăng 15.909.285.439 đồng (tăng 40%) so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do sản lượng Quý 4/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 dẫn đến chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 4/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 và ảnh hưởng của một số chi phí thường xuyên khác.
- Thuế TNDN Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 tăng 15.909.285.439 đồng so với cùng kỳ năm 2021. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4/2022 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, thuế TNDN trong Quý 4/2022 tăng là do lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 4/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

2. Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Báo cáo tài chính hợp nhất ảnh hưởng bởi doanh thu, chi phí, Thuế TNDN, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2022 của công ty con vào Nhóm công ty, cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 giảm 13,8 tỷ đồng (giảm 22,7%) so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân là do Quý 4/2022, tình hình thủy văn không thuận lợi so với Quý 4/2021, dẫn đến sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 là 17,5 triệu kWh, dẫn đến doanh thu điện thương phẩm giảm 14,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu tài chính tăng do tình hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, vốn lưu động bình quân tháng trong năm 2022 cao hơn 2021 dẫn đến lãi tiền gửi Có kỳ hạn Quý 4/2022 và lãi tiền cho vay tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- Tổng chi phí Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 giảm 683 triệu đồng (giảm 2,1%) so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm giảm dẫn đến thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng giảm.
- Thuế TNDN Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 giảm 872 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty con trong Quý 4/2022 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, thuế TNDN trong Quý 4/2022 giảm là do lợi nhuận trước thuế Quý 4/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 làm giảm thuế TNDN Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 18 tháng 01 năm 2023